

Phụ lục IX

QUYẾT TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2025

(Nghị quyết đã được Hội đồng nhân dân thành phố phê chuẩn)

Đơn vị: đồng

STT	Nội dung (1)	Dự toán			Quyết toán										So sánh (%)		
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Chương trình mục tiêu quốc gia năm 2025						Tổng số	Trong đó		
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp		Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Chi đầu tư phát triển		Kinh phí sự nghiệp						
									Tổng số	Chia ra	Tổng số	Chia ra					
										Vốn trong nước		Vốn ngoài nước	Vốn trong nước		Vốn ngoài nước		
A	B	1	2	3	5	6	7	8	9	10	12	13	14				
	TỔNG SỐ	2.113.374.659.016	1.752.900.587.391	360.474.071.625	1.365.108.056.359	1.236.799.456.290	128.308.600.069	1.365.108.056.359	1.236.799.456.290	1.149.905.914.290	128.308.600.069	128.308.600.069	-	64,59	70,56	35,59	
1	Sở Nông nghiệp và Môi trường	13.500.000.000	13.500.000.000		10.102.291.500	10.102.291.500	-	10.102.291.500	10.102.291.500	10.102.291.500	-			74,83	74,83		
2	Sở Khoa học và Công nghệ	320.990.302	320.990.302		3.891.580	3.891.580	-	3.891.580	3.891.580	3.891.580	-			1,21	1,21		
3	Sở Giáo dục và Đào tạo	51.064.468.503	51.064.468.503		40.261.490.731	40.261.490.731	-	40.261.490.731	40.261.490.731	40.261.490.731	-			78,84	78,84		
4	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	5.689.988.495	5.689.988.495		2.631.911.071	2.631.911.071	-	2.631.911.071	2.631.911.071	2.631.911.071	-			46,26	46,26		
5	Sở Nội vụ	3.714.000.000	3.714.000.000		1.806.075.924	1.806.075.924	-	1.806.075.924	1.806.075.924	1.806.075.924	-			48,63	48,63		
6	Báo và Phát thanh, truyền hình Cần Thơ	4.896.498.176	4.896.498.176		4.592.257.000	4.592.257.000		4.592.257.000	4.592.257.000	4.592.257.000				93,79	93,79		
7	Ban QLDA ĐTXD khu vực Phụng Hiệp	67.302.983.000	67.302.983.000		59.823.271.986	59.823.271.986		59.823.271.986	59.823.271.986	59.823.271.986				88,89	88,89		
8	Ban QLDA ĐTXD khu vực Vị Thanh	37.036.344.098	37.036.344.098		24.440.460.288	24.440.460.288		24.440.460.288	24.440.460.288	24.440.460.288				65,99	65,99		
9	Ban QLDA ĐTXD khu vực Vị Thủy	60.538.569.300	60.538.569.300		53.612.660.900	53.612.660.900		53.612.660.900	53.612.660.900	53.612.660.900				88,56	88,56		
10	Ban QLDA ĐTXD khu vực Long Mỹ 1	42.357.892.000	42.357.892.000		38.696.335.577	38.696.335.577		38.696.335.577	38.696.335.577	38.696.335.577				91,36	91,36		
11	Ban QLDA ĐTXD khu vực Long Mỹ 2	55.741.898.200	55.741.898.200		51.786.198.400	51.786.198.400		51.786.198.400	51.786.198.400	51.786.198.400				92,90	92,90		
12	Ban QLDA ĐTXD khu vực Ngã Bảy	30.026.066.000	30.026.066.000		27.699.367.000	27.699.367.000		27.699.367.000	27.699.367.000	27.699.367.000				92,25	92,25		
13	Ban QLDA ĐTXD khu vực Châu Thành A	33.623.000.000	33.623.000.000		31.978.702.000	31.978.702.000		31.978.702.000	31.978.702.000	31.978.702.000				95,11	95,11		
14	Ban QLDA ĐTXD khu vực Châu Thành B	35.413.000.000	35.413.000.000		34.595.153.041	34.595.153.041		34.595.153.041	34.595.153.041	34.595.153.041				97,69	97,69		
15	Ban QLDA ĐTXD khu vực Kế Sách	29.844.992.000	29.844.992.000		24.897.944.970	24.897.944.970		24.897.944.970	24.897.944.970	24.897.944.970				83,42	83,42		
16	Ban QLDA ĐTXD khu vực Mỹ Tú	45.532.417.883	45.532.417.883		38.527.839.000	38.527.839.000		38.527.839.000	38.527.839.000	38.527.839.000				84,62	84,62		
17	Ban QLDA ĐTXD khu vực Châu Thành	51.007.235.760	51.007.235.760		25.682.510.000	25.682.510.000		25.682.510.000	25.682.510.000	25.682.510.000				50,35	50,35		
18	Ban QLDA ĐTXD khu vực Trăn Đề	54.108.394.000	54.108.394.000		49.725.283.055	49.725.283.055		49.725.283.055	49.725.283.055	49.725.283.055				91,90	91,90		
19	Ban QLDA ĐTXD khu vực Long Phú	126.637.417.000	126.637.417.000		98.674.225.000	98.674.225.000		98.674.225.000	98.674.225.000	98.674.225.000				77,92	77,92		
20	Ban QLDA ĐTXD khu vực Cù Lao Dung	21.374.362.000	21.374.362.000		19.661.312.000	19.661.312.000		19.661.312.000	19.661.312.000	19.661.312.000				91,99	91,99		
21	Ban QLDA ĐTXD khu vực Mỹ Xuyên	18.753.267.000	18.753.267.000		17.749.972.000	17.749.972.000		17.749.972.000	17.749.972.000	17.749.972.000				94,65	94,65		
22	Ban QLDA ĐTXD khu vực Vĩnh Châu	84.208.134.000	84.208.134.000		66.099.883.793	66.099.883.793		66.099.883.793	66.099.883.793	66.099.883.793				78,50	78,50		
23	Ban QLDA ĐTXD khu vực Ngã Năm	7.031.000.000	7.031.000.000		5.950.853.000	5.950.853.000		5.950.853.000	5.950.853.000	5.950.853.000				84,64	84,64		
24	Ban QLDA ĐTXD khu vực Thanh Trì	242.852.637.265	242.852.637.265		125.600.672.844	125.600.672.844		125.600.672.844	125.600.672.844	125.600.672.844				51,72	51,72		
25	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng và công nghiệp	92.053.542.000	92.053.542.000		91.702.445.000	91.702.445.000		91.702.445.000	91.702.445.000	4.808.903.000				99,62	99,62		
26	Ban QLDA ĐTXD công trình giao thông và nông nghiệp	531.974.505.409	531.974.505.409		286.637.837.630	286.637.837.630		286.637.837.630	286.637.837.630	286.637.837.630				53,88	53,88		
27	Chi cục Thủy lợi thành phố	6.296.985.000	6.296.985.000		3.858.611.000	3.858.611.000	-	3.858.611.000	3.858.611.000	3.858.611.000	-			61,28	61,28		
28	1007455.Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên Vĩnh Châu	1.224.206.396		1.224.206.396	131.398.000	-	131.398.000	131.398.000	-		131.398.000	131.398.000		10,73		10,73	
29	1009218.Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên Long Phú	2.722.744.000		2.722.744.000	256.173.000	-	256.173.000	256.173.000	-		256.173.000	256.173.000		9,41		9,41	
30	1013331.Trung Tâm Y tế Khu vực Vĩnh Châu	272.400.000		272.400.000	-	-	-	-	-	-	-	-		-		0,00	
31	1017538.Sở Dân tộc và Tôn giáo thành phố Cần Thơ	13.015.702.030		13.015.702.030	7.769.477.960	-	7.769.477.960	7.769.477.960	-		7.769.477.960	7.769.477.960		59,69		59,69	
32	1018477.Đoàn Nghệ thuật Khmer	45.811.050		45.811.050	45.811.050	-	45.811.050	45.811.050	-		45.811.050	45.811.050		100,00		100,00	
33	1019335.Trung tâm Văn hóa tỉnh Sóc Trăng	619.277.478		619.277.478	-	-	-	-	-	-	-	-		-		0,00	
34	1031381.Trung tâm Giáo dục Nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên huyện Long Mỹ	21.930.000		21.930.000	-	-	-	-	-	-	-	-		-		0,00	
35	1031658.Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên Kế Sách	6.082.623.050		6.082.623.050	15.600.000	-	15.600.000	15.600.000	-		15.600.000	15.600.000		0,26		0,26	
36	1033123.Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên thành phố Sóc Trăng	575.736.856		575.736.856	-	-	-	-	-	-	-	-		-		0,00	
37	1037501.Bệnh viện Đa khoa Sóc Trăng	304.440.875		304.440.875	303.637.267	-	303.637.267	303.637.267	-		303.637.267	303.637.267		99,74		99,74	
38	1039760.Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật	246.000.000		246.000.000	190.631.000	-	190.631.000	190.631.000	-		190.631.000	190.631.000		77,49		77,49	
39	1039761.Chi cục Phát triển nông thôn và Kiểm lâm	8.480.431.147		8.480.431.147	92.398.600	-	92.398.600	92.398.600	-		92.398.600	92.398.600		1,09		1,09	
40	1039762.Văn phòng Sở Nông nghiệp và Môi trường	28.504.522.883		28.504.522.883	10.841.968.590	-	10.841.968.590	10.841.968.590	-		10.841.968.590	10.841.968.590		38,04		38,04	

STT	Nội dung (I)	Dự toán			Quyết toán									So sánh (%)		
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Chương trình mục tiêu quốc gia năm 2025						Tổng số	Trong đó	
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp		Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Chi đầu tư phát triển		Kinh phí sự nghiệp		Chi đầu tư phát triển		Chi thường xuyên	
									Tổng số	Chia ra	Tổng số	Chia ra				
A	B	1	2	3	5	6	7	8	9	10	12	13	14			
41	1041195.Trung tâm Y tế khu vực Long Phú	569.255.666		569.255.666	200.740.000	-	200.740.000	200.740.000	-		200.740.000	200.740.000		35,26		35,26
42	1041810.Văn phòng Sở Khoa học và Công nghệ thành phố Cần Thơ	4.945.892.866		4.945.892.866	1.872.431.102	-	1.872.431.102	1.872.431.102	-		1.872.431.102	1.872.431.102		37,86		37,86
43	1041813.Trung tâm kiểm soát bệnh tật thành phố Cần Thơ	4.947.949.976		4.947.949.976	197.964.913	-	197.964.913	197.964.913	-		197.964.913	197.964.913		4,00		4,00
44	1041817.Văn phòng Sở Xây dựng thành phố Cần Thơ	3.066.766.000		3.066.766.000	2.621.764.727	-	2.621.764.727	2.621.764.727	-		2.621.764.727	2.621.764.727		85,49		85,49
45	1042297.Trung tâm Y tế khu vực Mỹ Tú	255.620.000		255.620.000	238.670.000	-	238.670.000	238.670.000	-		238.670.000	238.670.000		93,37		93,37
46	1042365.Trung tâm Y tế Khu vực Ké Sách	312.428.667		312.428.667	309.376.100	-	309.376.100	309.376.100	-		309.376.100	309.376.100		99,02		99,02
47	1042531.Bảo tàng tỉnh Sóc Trăng	767.720.489		767.720.489	295.365.739	-	295.365.739	295.365.739	-		295.365.739	295.365.739		38,47		38,47
48	1042703.Trung tâm y tế khu vực Sóc Trăng	470.741.786		470.741.786	-	-	-	-	-		-	-		-		0,00
49	1042707.Trung tâm Y tế khu vực Ngã Năm	257.500.000		257.500.000	94.329.260	-	94.329.260	94.329.260	-		94.329.260	94.329.260		36,63		36,63
50	1042909.Trung tâm y tế khu vực Thanh Tri	289.957.200		289.957.200	-	-	-	-	-		-	-		-		0,00
51	1042912.Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp- Giáo dục thường xuyên Ngã Năm	1.888.783.087		1.888.783.087	162.662.000	-	162.662.000	162.662.000	-		162.662.000	162.662.000		8,61		8,61
52	1042913.Trung tâm Y tế khu vực Cù Lao Dung	256.554.000		256.554.000	219.890.500	-	219.890.500	219.890.500	-		219.890.500	219.890.500		85,71		85,71
53	1047929.Trường Cao đẳng Nghề Sóc Trăng	70.252.253.200		70.252.253.200	27.361.468.300	-	27.361.468.300	27.361.468.300	-		27.361.468.300	27.361.468.300		38,95		38,95
54	1049288.Trung tâm Trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh Sóc Trăng	362.899.332		362.899.332	350.000.000	-	350.000.000	350.000.000	-		350.000.000	350.000.000		96,45		96,45
55	1049901.Khu Bảo tồn thiên nhiên Lung Ngoc Hoàng Hậu Giang	1.640.000.000		1.640.000.000	1.639.999.520	-	1.639.999.520	1.639.999.520	-		1.639.999.520	1.639.999.520		100,00		100,00
56	1050006.Trung tâm Trợ giúp Pháp lý Nhà nước tỉnh Hậu Giang	42.000.000		42.000.000	42.000.000	-	42.000.000	42.000.000	-		42.000.000	42.000.000		100,00		100,00
57	1050449.Trường Cao đẳng Công đồng Sóc Trăng	35.304.794.673		35.304.794.673	1.374.953.759	-	1.374.953.759	1.374.953.759	-		1.374.953.759	1.374.953.759		3,89		3,89
58	1052867.Trung tâm Dịch vụ việc làm thành phố Cần Thơ	1.214.250.264		1.214.250.264	1.070.321.472	-	1.070.321.472	1.070.321.472	-		1.070.321.472	1.070.321.472		88,15		88,15
59	1053432.Văn phòng Sở Tài chính thành phố Cần Thơ	278.639.520		278.639.520	98.923.058	-	98.923.058	98.923.058	-		98.923.058	98.923.058		35,50		35,50
60	1053436.Văn phòng Sở Tư pháp thành phố Cần Thơ	38.177.759		38.177.759	-	-	-	-	-		-	-		-		0,00
61	1053629.Bộ Công An	2.175.094.132		2.175.094.132	2.170.188.800	-	2.170.188.800	2.170.188.800	-		2.170.188.800	2.170.188.800		99,77		99,77
62	1053630.Bộ Quốc phòng	10.000.000		10.000.000	10.000.000	-	10.000.000	10.000.000	-		10.000.000	10.000.000		100,00		100,00
63	1063751.Văn phòng Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch TP Cần Thơ	30.501.793.940		30.501.793.940	4.203.542.703	-	4.203.542.703	4.203.542.703	-		4.203.542.703	4.203.542.703		13,78		13,78
64	1071688.Trung tâm Y tế khu vực Mỹ Xuyên	279.400.000		279.400.000	279.400.000	-	279.400.000	279.400.000	-		279.400.000	279.400.000		100,00		100,00
65	1075883.Sở Nội vụ TP. Cần Thơ	27.278.725.495		27.278.725.495	5.682.226.000	-	5.682.226.000	5.682.226.000	-		5.682.226.000	5.682.226.000		20,83		20,83
66	1075890.Văn phòng Sở Công Thương TP Cần Thơ.	611.089.554		611.089.554	574.710.880	-	574.710.880	574.710.880	-		574.710.880	574.710.880		94,05		94,05
67	1076603.Văn phòng Sở Giáo dục và Đào tạo thành phố Cần Thơ	29.737.294.898		29.737.294.898	3.986.063.700	-	3.986.063.700	3.986.063.700	-		3.986.063.700	3.986.063.700		13,40		13,40
68	1078952.Trung tâm Khuyến nông và Dịch vụ nông nghiệp tỉnh Hậu Giang	6.105.100.217		6.105.100.217	6.032.943.899	-	6.032.943.899	6.032.943.899	-		6.032.943.899	6.032.943.899		98,82		98,82
69	1079211.Văn phòng Sở Y tế thành phố Cần Thơ	2.159.672.461		2.159.672.461	16.650.000	-	16.650.000	16.650.000	-		16.650.000	16.650.000		0,77		0,77
70	1079212.Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam TP Cần Thơ	15.093.195.900		15.093.195.900	7.716.570.820	-	7.716.570.820	7.716.570.820	-		7.716.570.820	7.716.570.820		51,13		51,13
71	1088617.Trung tâm Thông tin Xúc tiến Du lịch tỉnh Sóc Trăng	679.394.392		679.394.392	-	-	-	-	-		-	-		-		0,00
72	1091371.Chi cục Dân số - Xã hội thành phố Cần Thơ	2.813.492.642		2.813.492.642	-	-	-	-	-		-	-		-		0,00
73	1091433.Trung tâm Xúc tiến Du lịch tỉnh Hậu Giang	41.702.800		41.702.800	-	-	-	-	-		-	-		-		0,00
74	1092310.Bảo Tàng tỉnh Hậu Giang	835.051.000		835.051.000	835.051.000	-	835.051.000	835.051.000	-		835.051.000	835.051.000		100,00		100,00
75	1098356.Chi cục An toàn thực phẩm	178.669.500		178.669.500	98.776.400	-	98.776.400	98.776.400	-		98.776.400	98.776.400		55,28		55,28
76	1101402.Các đơn vị khác thành phố Cần Thơ.	6.763.000		6.763.000	-	-	-	-	-		-	-		-		0,00
77	1119537.Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp-Giáo dục thường xuyên Mỹ Xuyên	5.428.449.200		5.428.449.200	205.540.000	-	205.540.000	205.540.000	-		205.540.000	205.540.000		3,79		3,79
78	1122390.Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Long Mỹ I	5.850.000.000		5.850.000.000	5.604.294.000	-	5.604.294.000	5.604.294.000	-		5.604.294.000	5.604.294.000		95,80		95,80
79	1123718.Văn phòng Điều phối các Chương trình mục tiêu quốc gia thành phố Cần Thơ	8.079.365.670		8.079.365.670	5.802.851.530	-	5.802.851.530	5.802.851.530	-		5.802.851.530	5.802.851.530		71,82		71,82

STT	Nội dung (l)	Dự toán			Quyết toán									So sánh (%)		
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Chương trình mục tiêu quốc gia năm 2025						Tổng số	Trong đó	
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp		Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Chi đầu tư phát triển		Kinh phí sự nghiệp					
									Tổng số	Chia ra	Tổng số	Chia ra				
										Vốn trong nước		Vốn ngoài nước	Vốn trong nước		Vốn ngoài nước	
A	B	1	2	3	5	6	7	8	9	10	12	13	14			
80	1124743.Bệnh viện Sản - Nhi Sóc Trăng	441.500.000		441.500.000	125.045.000	-	125.045.000	125.045.000	-	-	125.045.000	125.045.000		28,32		28,32
81	1125164.Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Long Phú	500.000.000		500.000.000	373.480.000	-	373.480.000	373.480.000	-	-	373.480.000	373.480.000		74,70		74,70
82	1130301.Bệnh viện Sản - Nhi Hậu Giang	161.000.000		161.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-		-		0,00
83	1130381.Trung tâm Văn hóa tỉnh Hậu Giang	121.950.000		121.950.000	-	-	-	-	-	-	-	-		-		0,00
84	1150427.Chi cục Môi trường	1.126.427.774		1.126.427.774	-	-	-	-	-	-	-	-		-		0,00
85	1154381.Chi cục Chất lượng, Chế biến và Phát triển thị trường thành phố Cần Thơ	522.295.000		522.295.000	522.295.000	-	522.295.000	522.295.000	-	-	522.295.000	522.295.000		100,00		100,00
86	3003755.Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Châu Thành A	2.571.000.000		2.571.000.000	2.571.000.000	-	2.571.000.000	2.571.000.000	-	-	2.571.000.000	2.571.000.000		100,00		100,00
87	3003831.Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Vĩ Thủy	8.412.339.000		8.412.339.000	7.836.992.000	-	7.836.992.000	7.836.992.000	-	-	7.836.992.000	7.836.992.000		93,16		93,16
88	3004130.Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Long Mỹ 2	11.437.753.000		11.437.753.000	10.232.764.000	-	10.232.764.000	10.232.764.000	-	-	10.232.764.000	10.232.764.000		89,46		89,46
89	3005624.Ban quản lý dự án Đầu tư Xây dựng khu vực Châu Thành B	2.300.000.000		2.300.000.000	2.201.781.000	-	2.201.781.000	2.201.781.000	-	-	2.201.781.000	2.201.781.000		95,73		95,73
90	3034032.Ban quản lý rừng phòng hộ ven biển	5.737.541.800		5.737.541.800	3.428.477.420	-	3.428.477.420	3.428.477.420	-	-	3.428.477.420	3.428.477.420		59,76		59,76

* Ghi chú: - Dự toán chi bao gồm số năm trước chuyển sang và vốn kéo dài.